

Số: **139**/KH-UBND

Hòa Bình, ngày **26** tháng 7 năm 2019

KẾ HOẠCH

Thực hiện Đề án Đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2019 - 2025 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

Căn cứ Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 – 2025;

Căn cứ Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 18/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

Căn cứ Nghị quyết số 23-NQ/TU ngày 06/12/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về mục tiêu, nhiệm vụ năm 2019; Chỉ thị số 50-CT/TU ngày 04/01/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hòa Bình về nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông;

Căn cứ Công văn số 428/BGDĐT-CSVC ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 – 2025;

Căn cứ Thông báo số 2476/TB-VPUBND ngày 26/4/2019 của Văn phòng UBND tỉnh về việc Thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân tỉnh thường kỳ tháng 4 năm 2019;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Thông báo số 2402-TB/VPTU ngày 24/6/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy về Kế hoạch thực Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2019 - 2025 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2019 - 2025 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Cụ thể hóa nhiệm vụ thực hiện Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 – 2025 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình theo Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tăng cường đầu tư củng cố, phát triển mạng lưới trường, lớp phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, đáp ứng nhu cầu đến trường của trẻ em theo hướng đáp ứng yêu cầu cơ sở vật chất thực hiện được chương trình giáo dục phổ thông mới, từng bước kiên cố hóa, hiện đại hóa phòng học, phòng học bộ môn, các phòng chức năng, phòng phục vụ học tập và trang thiết bị dạy học, thiết bị đồ chơi, thiết bị học tập, thay thế phòng học xuống cấp, mất an toàn, định hướng xây dựng các trường đạt chuẩn quốc gia ... Làm cơ sở để huy động các nguồn đầu tư cho giáo dục từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn xã hội hóa.

2. Yêu cầu

- Đánh giá đúng thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị của từng trường, từng cấp học, mục tiêu kế hoạch phải đáp ứng các nội dung yêu cầu của Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025. Mục tiêu kế hoạch phù hợp với yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh, từng bước chuẩn hóa, hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tạo cơ hội bình đẳng về điều kiện học tập cho tất cả trẻ em ở các vùng kinh tế - xã hội khác nhau, góp phần khắc phục khoảng cách chênh lệch về chất lượng giáo dục giữa vùng thuận lợi và vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh;

- Đảm bảo phù hợp với khả năng huy động nhiều nguồn lực xã hội cùng tham gia vào công tác giáo dục và đào tạo, thực hiện đúng quan điểm “giáo dục là sự nghiệp của toàn dân”, đầu tư cho giáo dục là quốc sách hàng đầu và là đầu tư phát triển.

II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC

Thực trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học của các cấp học còn thiếu. Để đảm bảo thực hiện được chương trình giáo dục và định hướng xây dựng trường chuẩn quốc gia trong thời gian tới cần đầu tư cho việc kiên cố hóa xây dựng các phòng học văn hóa, phòng học bộ môn, các phòng chức năng, phòng phục vụ học tập và trang thiết bị dạy học, thiết bị đồ chơi, thiết bị học tập.

- Về quy mô trường, lớp tính đến nay toàn tỉnh có 593 đơn vị, trường học trong đó có 223 trường mầm non (trong đó có 7 trường mầm non tư thục); 87 trường tiểu học (trong đó có 02 trường DTBT); 134 trường TH&THCS (trong đó có 1 trường PTCS, 6 trường DTBT); 86 trường THCS (trong đó có 5 trường TBT); 02 trường PTDTNT THCS; 10 trường PTDTNT THCS&THPT; 01 trường PTDTNT THPT; 36 trường THPT; 01 trường Phổ thông liên cấp; 01 Trung tâm GDTX tỉnh; 01 Trung tâm Kỹ thuật Tổng hợp Hướng Nghiệp - Ngoại ngữ và tin học; 01 trường Cao đẳng Sư phạm; 10 Trung tâm GDNN-GDTX huyện. Toàn ngành có 215.901 học sinh, sinh viên.

- Về cơ sở vật chất thiết bị trường học, toàn tỉnh hiện có 8.635 phòng học (khỏi các trường Mầm non, phổ thông là 8.431 phòng; khối các trung tâm GDTX-GDNN, GDTX, Hướng nghiệp là 204 phòng). Trong 8.431 phòng học các trường Mầm non phổ thông có 7.136 phòng kiên cố chiếm 84,6%, phòng học bán kiên

cổ 708 phòng chiếm 8,3%; phòng học xuống cấp 4,9%; phòng học tạm và các phòng khác 177 phòng, chiếm 2,2%. Theo báo cáo của các đơn vị từ năm học 2018 - 2019 toàn tỉnh đã thanh lý, phá dỡ 253 phòng các loại, trong đó phòng học là 127 phòng, các phòng khác là 126 phòng, hiện đang triển khai xây dựng 309 phòng. Ngoài ra có 304 phòng học bộ môn; 309 phòng thực hành tin học; 116 phòng học ngoại ngữ, nghe nhìn... Qua rà soát cho thấy cơ sở vật chất trường học hiện có chưa đủ đáp ứng hết nhu cầu của các cấp học như (phòng học; phòng chức năng; phòng thư viện; phòng thiết bị; phòng chờ; phòng tin học, ngoại ngữ, nhà bếp, nhà kho.....), cơ sở vật chất đang và đã xuống cấp, thiếu kinh phí đầu tư cải tạo sửa chữa duy tu hàng năm... Do vậy nhu cầu kinh phí đầu tư xây dựng phòng học, phòng chức năng, chuyên môn và thiết bị dạy học, thiết bị đồ chơi, nhà bếp, nhà kho cho ngành Giáo dục và Đào tạo Hòa Bình thuộc giai đoạn 2019-2025 là hết sức cần thiết và cấp bách.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị trường học để thực hiện chương trình giáo dục mầm non và chương trình giáo dục phổ thông theo lộ trình đổi mới chương trình sách giáo khoa trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

- Tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hóa trường lớp học, đầu tư xây dựng số phòng học còn lại thay thế các phòng học tạm thời (bao gồm: phòng học tranh tre, nứa lá, phòng học xây dựng tạm bằng các loại vật liệu khác); Phòng học bán kiên cố đã hết niên hạn sử dụng, đang xuống cấp, cần xây dựng lại; Phòng học nhờ, mượn, thuê.

- Phân đầu xây dựng bổ sung đủ số phòng học đạt chuẩn 1 lớp/1 phòng cấp mầm non và tiểu học; đủ số phòng phục vụ học tập, phòng bộ môn và thư viện cho cấp học phổ thông.

- Mua sắm bổ sung đủ trang thiết bị dạy học tối thiểu, thiết bị đồ chơi ngoài trời cho giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông chuẩn bị điều kiện cho triển khai chương trình giáo dục đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

2. Mục tiêu cụ thể

Bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị trường học để thực hiện chương trình giáo dục mầm non và chương trình giáo dục phổ thông theo lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa, cụ thể:

a. Đối với Giáo dục mầm non: (tổng số 745 phòng; 341 bộ thiết bị, trong đó)

- Về xây dựng cơ sở vật chất: Xây mới 484 phòng học; 122 phòng giáo dục thể chất, giáo dục nghệ thuật; 139 nhà bếp và nhà kho.

- Về mua sắm trang thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi: Mua sắm 173 bộ thiết bị dạy học tối thiểu; 168 bộ thiết bị đồ chơi ngoài trời theo chương trình.

b. Đối với Giáo dục tiểu học: (tổng số 789 phòng; 9.051 bộ thiết bị, trong đó)

- Về xây dựng cơ sở vật chất: Xây mới 492 phòng học; 178 phòng chức năng (giáo dục thể chất, GD nghệ thuật, tin học, ngoại ngữ, thiết bị GD, hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập), 119 phòng thư viện.

- Về mua sắm trang thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi: Mua sắm 213 bộ thiết bị dạy học tối thiểu khối lớp 1 và lớp 2; 5.790 bộ bàn ghế hai chỗ ngồi cho học sinh; 2.849 bộ máy vi tính để bàn; 199 phòng thiết bị học ngoại ngữ.

c. Đối với Giáo dục THCS: (tổng số 753 phòng; 8.757 bộ thiết bị, trong đó)

- Về xây dựng cơ sở vật chất: Xây mới 417 phòng học bộ môn; 219 phòng chuẩn bị; 117 phòng thư viện.

- Về mua sắm trang thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi: Mua sắm 205 bộ thiết bị dạy học tối thiểu khối lớp 6; 192 bộ thiết bị đầy đủ dùng cho các phòng học bộ môn; 5.010 bộ bàn ghế hai chỗ ngồi cho học sinh; 3.158 bộ máy vi tính để bàn; 192 phòng thiết bị học ngoại ngữ.

d. Đối với Giáo dục THPT: (tổng số 69 phòng; 1.418 bộ thiết bị, trong đó)

- Về xây dựng cơ sở vật chất: Xây mới 39 phòng học bộ môn; 23 phòng chuẩn bị; 07 phòng thư viện.

- Về mua sắm trang thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi: Mua sắm 28 phòng thiết bị học bộ môn; 1.100 bộ bàn ghế hai chỗ ngồi; 280 bộ máy vi tính để bàn; 10 phòng thiết bị học ngoại ngữ.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

IV. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Phạm vi thực hiện: Các đơn vị, trường học trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

2. Tiến độ thực hiện: giai đoạn 2019 – 2020 và giai đoạn 2021 – 2025, trong đó:

2.1. Giai đoạn 2019 - 2020

a. Đối với Giáo dục mầm non:

- Về xây dựng cơ sở vật chất: Xây mới 85 phòng học; 19 phòng giáo dục thể chất, giáo dục nghệ thuật; 24 nhà bếp và nhà kho.

- Về mua sắm trang thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi: Mua sắm 50 bộ thiết bị dạy học tối thiểu; 51 bộ thiết bị đồ chơi ngoài trời theo chương trình.

b. Đối với Giáo dục tiểu học:

- Về xây dựng cơ sở vật chất: Xây mới 98 phòng học; 30 phòng chức năng (giáo dục thể chất, GD nghệ thuật, tin học, ngoại ngữ, thiết bị GD, hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập), 23 phòng thư viện.

- Về mua sắm trang thiết bị dạy học, đồ dùng: Mua sắm 33 bộ thiết bị dạy học tối thiểu khối lớp 1 và lớp 2; 765 bộ bàn ghế hai chỗ ngồi cho học sinh; 471 bộ máy vi tính để bàn; 31 phòng thiết bị học ngoại ngữ.

c. Đối với Giáo dục THCS

- Về xây dựng cơ sở vật chất: Xây mới 81 phòng học bộ môn ; 46 phòng chuẩn bị; 25 phòng thư viện.

- Về mua sắm trang thiết bị dạy học, đồ dùng: Thiết bị dạy học, bàn ghế học sinh, thiết bị tin học, ngoại ngữ: Mua sắm 32 bộ thiết bị dạy học tối thiểu khối lớp 6; 29 bộ thiết bị đầy đủ dùng cho các phòng học bộ môn; 860 bộ bàn ghế hai chỗ ngồi cho học sinh; 473 bộ máy vi tính để bàn; 30 phòng thiết bị học ngoại ngữ.

(Có Phụ lục số 01 đến 06 đính kèm)

2.2. Giai đoạn 2021 - 2025

a. Đối với Giáo dục mầm non

- Về xây dựng cơ sở vật chất: Xây mới 399 phòng học; 103 phòng giáo dục thể chất, giáo dục nghệ thuật; 115 nhà bếp và nhà kho.

- Về mua sắm trang thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi: Mua sắm 123 bộ thiết bị dạy học tối thiểu; 117 bộ thiết bị đồ chơi ngoài trời theo chương trình.

b. Đối với Giáo dục tiểu học

- Về xây dựng cơ sở vật chất: Xây mới 394 phòng học; 148 phòng chức năng (*giáo dục thể chất, GD nghệ thuật, tin học, ngoại ngữ, thiết bị GD, hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập*); 96 phòng thư viện.

- Về mua sắm trang thiết bị dạy học, đồ dùng: Mua sắm 180 bộ thiết bị dạy học tối thiểu khối lớp 1 và lớp 2; 5.025 bộ bàn ghế hai chỗ ngồi cho học sinh; 2.378 bộ máy vi tính để bàn; 168 phòng thiết bị học ngoại ngữ.

c. Đối với Giáo dục THCS

- Về xây dựng cơ sở vật chất: Xây mới 336 phòng học bộ môn; 173 phòng chuẩn bị; 92 phòng thư viện.

- Về mua sắm trang thiết bị dạy học, đồ dùng: Mua sắm 173 bộ thiết bị dạy học tối thiểu khối lớp 6; 163 bộ thiết bị đầy đủ dùng cho các phòng học bộ môn; 4.150 bộ bàn ghế hai chỗ ngồi cho học sinh; 2.685 bộ máy vi tính để bàn; 162 phòng thiết bị học ngoại ngữ.

d. Đối với Giáo dục THPT

- Về xây dựng cơ sở vật chất: Xây mới 39 phòng học bộ môn; 23 phòng chuẩn bị; 07 phòng thư viện.

- Về mua sắm trang thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi: Mua sắm 28 phòng thiết bị học bộ môn; 1.100 bộ bàn ghế hai chỗ ngồi; 280 bộ máy vi tính để bàn; 10 phòng thiết bị học ngoại ngữ.

(Có Phụ lục số 01 đến 08 đính kèm)

3. Tổng mức đầu tư (dự kiến): 1.520.574 triệu đồng (Một nghìn năm trăm hai mươi tỷ, năm trăm bảy mươi tư triệu đồng).

- **Bao gồm:** Đầu tư cơ sở vật chất xây phòng học, phòng chức năng chuyên môn: 1.108.850 triệu đồng (Một nghìn một trăm linh tám tỷ, tám trăm năm mươi triệu đồng);

- Mua sắm thiết bị, máy móc, thiết bị đồ chơi: 411.724 triệu đồng (Bốn trăm mười một tỷ, bảy trăm hai mươi bốn triệu đồng).

- **Phân kỳ đầu tư:**

+ Dự kiến đầu tư giai đoạn 2019 - 2020: 269.544 triệu đồng (Hai trăm sáu mươi chín tỷ, năm trăm bốn mươi bốn triệu đồng).

+ Dự kiến đầu tư giai đoạn 2021 - 2025: 1.251.030 triệu đồng (Một nghìn hai trăm năm mươi một tỷ, không trăm ba mươi triệu đồng).

4. Kinh phí thực hiện

4.1. Kinh phí thực hiện kế hoạch gồm có:

- Ngân sách nhà nước: Ngân sách trung ương (Vốn trái phiếu thuộc Chương trình kiên cố hóa trường lớp học; Vốn Chương trình mục tiêu giáo dục; Vốn ODA thuộc Chương trình phát triển giáo dục Trung học, dự án phát triển giáo dục THPT..., ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thành phố và các chương trình dự án khác.

- Nguồn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác.

4.2. Dự kiến cơ cấu nguồn vốn như sau:

- Nguồn ngân sách trung ương và các nguồn vốn hợp pháp khác: **912.344 triệu đồng** (Chín trăm mười hai tỷ, ba trăm bốn mươi bốn triệu đồng).

+ Dự kiến đầu tư giai đoạn 2019 - 2020: 161.726 triệu đồng (Một trăm sáu mươi một tỷ, bảy trăm hai mươi sáu triệu đồng).

+ Dự kiến đầu tư giai đoạn 2021 - 2025: 750.618 triệu đồng (Bảy trăm năm mươi tỷ, sáu trăm mười tám triệu đồng).

- Nguồn ngân sách tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác: **608.230 triệu đồng** (Sáu trăm linh tám tỷ, hai trăm ba mươi triệu đồng).

+ Dự kiến đầu tư giai đoạn 2019 - 2020: 80.863 triệu đồng (Tám mươi tỷ, tám trăm sáu mươi ba triệu đồng).

+ Dự kiến đầu tư giai đoạn 2021 - 2025: 375.309 triệu đồng (Ba trăm bảy mươi năm tỷ, ba trăm linh chín triệu đồng).

- Nguồn xã hội hóa giai đoạn 2019-2025: 152.058 triệu đồng (Một trăm năm mươi hai tỷ, không trăm năm mươi tám triệu đồng).

5. Giải pháp thực hiện

5.1. Giải pháp về đầu tư

- Đối với các công trình đầu tư xây dựng phòng học, các phòng chức năng, phòng chuyên môn tại các cơ sở giáo dục tùy thuộc vào điều kiện thực tế để bố trí nguồn vốn và thực hiện đầu tư theo quy định.

- Đối với các công trình việc thực hiện đầu tư phải được quản lý, thực hiện tuân thủ các tiêu chuẩn, quy định về quản lý đầu tư xây dựng theo quy định hiện hành và phù hợp với quy hoạch của các cơ sở giáo dục.

5.2. Giải pháp về nguồn vốn

Nguồn vốn để thực hiện Kế hoạch được huy động từ nhiều nguồn khác nhau bao gồm Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, trái phiếu chính phủ, các chương trình, vốn sự nghiệp giáo dục, vốn ngân sách huyện, thành phố; nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác. Trên cơ sở thực hiện Kế hoạch, các cơ sở giáo dục báo cáo cấp thẩm quyền xem xét xây dựng dự toán ngân sách hàng năm, tổng hợp kế hoạch đầu tư công báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh và cấp có thẩm quyền quyết định.

5.3. Giải pháp về cơ chế, chính sách thu hút nguồn vốn xã hội hóa

Công khai nhu cầu và kế hoạch đầu tư xây dựng và mua sắm thiết bị, nhằm khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các cá nhân tham gia đầu tư xây dựng.

5.4. Giải pháp về quản lý và sử dụng

- Xây dựng và ban hành quy định cụ thể về việc quản lý, vận hành và sử dụng phòng, lớp học trong các cơ sở giáo dục.

- Các cơ quan có chức năng tăng cường giám sát, đôn đốc việc xây dựng phòng học và các phòng chức năng, chuyên môn, lắp đặt thiết bị, máy móc và sử dụng đúng theo các văn bản chỉ đạo quản lý nhà nước.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

1.1. Là đơn vị đầu mối, chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố:

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra tình hình triển khai kế hoạch thực hiện kế hoạch đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông; Chỉ đạo các đơn vị trường học tổ chức bảo quản, sử dụng phòng học, phòng chức năng, chuyên môn, thiết bị máy móc trong trường học đạt hiệu quả; triển khai công tác bảo quản và sử dụng các công trình, thiết bị máy móc trong trường học hợp lý.

- Phối hợp với các Sở, ban, ngành, các cơ quan có liên quan và UBND các huyện, thành phố căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ để tổ chức thực hiện; Ưu tiên kinh phí hoạt động được cấp trong năm, huy động xã hội hóa từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn vốn hợp pháp khác để giải quyết dứt điểm việc thiếu phòng học, và các phòng chức năng, chuyên môn, thiết bị máy móc trong trường học trong giai đoạn năm 2019-2020; 2021-2025 và các năm tiếp theo.

1.2. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu đề xuất Ủy Ban nhân dân tỉnh danh mục đầu tư đảm bảo cơ sở vật chất cho các đơn vị, trường học trực thuộc; phối hợp với UBND các huyện, thành phố thực hiện đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông theo phân cấp quản lý. Căn cứ vào khả năng nguồn vốn đầu tư công cả giai đoạn, danh mục đầu tư của các đơn vị, trường học trực thuộc, Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư đưa vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 báo cáo UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh và các cấp có thẩm quyền quyết định. Danh mục công trình đề xuất sử dụng vốn đầu tư công ưu tiên thực hiện đầu tư thay thế, cải tạo sửa chữa các công trình xuống cấp, mất an toàn, tăng cường cơ sở vật chất các trường học thuộc vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số.

1.3. Chủ trì quy hoạch mạng lưới trường, lớp học phù hợp với điều kiện địa phương và bảo đảm quỹ đất để xây dựng các cơ sở giáo dục phù hợp với quy hoạch.

1.4. Tổng hợp kết quả triển khai thực hiện kế hoạch từng năm và cả giai đoạn, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổng hợp danh mục đầu tư vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 theo Luật Đầu tư công báo cáo UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh và các cấp có thẩm quyền quyết định. Tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ưu tiên bố trí kế hoạch vốn đầu tư phát triển, nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung của tỉnh để triển khai thực hiện kế hoạch.

3. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thống nhất nguồn vốn, khả năng cân đối vốn thuộc danh mục đầu tư sử dụng vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 theo Luật Đầu tư công báo cáo UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh và các cấp có thẩm quyền quyết định.

- Chủ trì thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ ngân sách ưu tiên kinh phí để thực hiện kế hoạch; bố trí nguồn vốn sự nghiệp giáo dục hợp lý để xây dựng cải tạo, sửa chữa, bổ sung phòng học, phòng chức năng, mở rộng cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục; ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất để thực hiện chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông mới.

4. Sở Xây dựng

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các ngành, UBND các huyện thành phố tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch hệ thống trường học gắn liền quy hoạch đô thị, thẩm định đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo sửa chữa cơ sở vật chất các trường học theo hướng kiên cố, đảm bảo các tiêu chuẩn.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Khảo sát, đánh giá hiện trạng cơ sở vật chất tại các trường học từ đó xác định mục tiêu ưu tiên để đầu tư xây dựng và mua sắm thiết bị. Chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch chi tiết có nhu cầu đầu tư để đảm bảo các tiêu chí phòng học tại trường học dự kiến nguồn vốn đầu tư. Đối với danh mục đầu tư cơ sở vật chất đề xuất sử dụng nguồn vốn đầu tư công tổng hợp gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư đưa vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 theo Luật đầu tư công báo cáo các cấp có thẩm quyền quyết định.

- Triển khai kế hoạch chi tiết trên cơ sở kế hoạch chung của toàn tỉnh; khuyến khích các đơn vị, trường học hoàn thành vượt chỉ tiêu so với kế hoạch của UBND tỉnh giao. Tổ chức chỉ đạo các cơ quan chức năng trực thuộc nghiêm túc triển khai thực hiện Kế hoạch.

- Chủ động về kinh phí thực hiện và chỉ đạo về chủ trương huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách khi có điều kiện, là chủ đầu tư các công trình đầu tư xây dựng phòng học, phòng chức năng, chuyên môn và mua sắm các thiết bị theo chương trình thuộc UBND các huyện, thành phố trực thuộc quản lý.

6. Các cơ sở giáo dục, đào tạo trên địa bàn tỉnh

- Rà soát, đánh giá đúng hiện trạng cơ sở vật chất phòng học và thiết bị để báo cáo cấp thẩm quyền ưu tiên đầu tư và huy động các nguồn lực xã hội hóa để thực hiện đầu tư trang thiết bị cơ sở vật chất và thiết bị còn thiếu theo kế hoạch được phê duyệt.

- Dành quỹ đất xây dựng phòng học, phòng chức năng, chuyên môn phù hợp với quy hoạch của trường, của từng cấp học cụ thể.

- Xây dựng quy chế, phương án quản lý và sử dụng phòng học, phòng chức năng, chuyên môn, nhà bếp, nhà kho và máy móc thiết bị để đảm bảo hiệu quả. Bố trí nguồn vốn hàng năm cho việc sử dụng, bảo trì công trình.

Yêu cầu các Sở, Ban, Ngành, UBND các huyện, thành phố căn cứ Kế hoạch triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị liên hệ về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Các Sở: GD&ĐT, TC, KH&ĐT, XD;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chánh, Phó CVP/UBND tỉnh;
- Lưu VT, TH (VP.30b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Văn Cửu

BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ DẠY HỌC GIAI ĐOẠN 2019 - 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 139 /KH-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Hòa Bình)

(Đơn vị : triệu đồng)

STT	Cấp học	Số lượng (phòng/bộ)	Kinh phí thực hiện				Huy động khác
			Trái phiếu Chính phủ	Vốn hỗ trợ thông qua Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	Vốn ngân sách trung ương cho sự nghiệp giáo dục	Ngân sách địa phương	
	Tổng cộng				161.726	80.863	26.955
1	Mầm non				46.890	23.445	7.815
1.1	Phòng học	85			22.950	11.475	3.825
1.2	Phòng Giáo dục thể chất	9			2.430	1.215	405
1.3	Phòng Giáo dục nghệ thuật	10			2.700	1.350	450
1.4	Nhà bếp	24			5.760	2.880	960
1.5	Nhà kho	24			5.760	2.880	960
1.6	Thiết bị tối thiểu	50			2.700	1.350	450
1.7	Đồ chơi ngoài trời	51			4.590	2.295	765
2	Tiểu học				54.932	27.466	9.156
2.1	Phòng học	98			26.460	13.230	4.410
2.2	Phòng Giáo dục thể chất	6			1.620	810	270
2.3	Phòng Giáo dục nghệ thuật	6			1.620	810	270
2.4	Phòng học tin học	6			1.620	810	270
2.5	Phòng học ngoại ngữ	6			1.620	810	270
2.6	Phòng thiết bị giáo dục	6			1.620	810	270
2.7	Phòng hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập						
2.8	Thư viện	23			6.210	3.105	1.035
2.9	Thiết bị tối thiểu lớp 1	33			1.188	594	198

STT	Cấp học	Số lượng (phòng/bộ)	Kinh phí thực hiện					Huy động khác
			Trái phiếu Chính phủ	Vốn hỗ trợ thông qua Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	Vốn ngân sách trung ương cho sự nghiệp giáo dục	Ngân sách địa phương		
2.10	Thiết bị tối thiểu lớp 2	33			1.188	594	198	
2.11	Bàn ghế 02 chỗ ngồi	765			872	436	145	
2.12	Máy tính	471			2.543	1.272	424	
2.13	Thiết bị phòng học ngoại ngữ	31			8.370	4.185	1.395	
3	Trung học cơ sở				59.905	29.952	9.984	
3.1	Phòng học bộ môn	81			21.870	10.935	3.645	
3.2	Phòng chuẩn bị	46			12.420	6.210	2.070	
3.3	Thư viện	25			6.750	3.375	1.125	
3.4	Thiết bị tối thiểu lớp 6	32			2.880	1.440	480	
3.5	Thiết bị phòng học bộ môn	29			4.350	2.175	725	
3.6	Bàn ghế 02 chỗ ngồi	860			980	490	163	
3.7	Máy tính	473			2.554	1.277	426	
3.8	Thiết bị phòng học ngoại ngữ	30			8.100	4.050	1.350	
4	Trung học phổ thông							
4.1	Phòng học bộ môn	0						
4.2	Phòng chuẩn bị	0						
4.3	Thư viện	0						
4.4	Thiết bị phòng học bộ môn	0						
4.5	Bàn ghế 02 chỗ ngồi	0						
4.6	Máy tính	0						
4.7	Thiết bị phòng học ngoại ngữ	0						

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH



**BỘ TƯ VẤN TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÒNG HỌC, CƠ SỞ VẬT CHẤT
CHO CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON VÀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG GIAI ĐOẠN 2019-2020**
(kèm theo Kế hoạch số 0439 /KH-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Hòa Bình)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhu cầu kinh phí xây mới phòng học						Tổng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		Trong đó							
		Số phòng học	Số kinh phí xây phòng học	Số phòng giáo dục thể chất, giáo dục nghệ thuật	Số kinh phí xây phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật	Số nhà bếp và nhà kho	Số kinh phí xây nhà bếp và nhà kho		
KHỐI MẦM NON									
TỔNG CỘNG		85	38.250	19	8.550	24	19.200	66.000	
I	UBND HUYỆN MAI CHÂU	4	1.800	2	900	2	1.600	4.300	
1	Trường MN Noong Luông	1	450	1	450	1	800	1.700	
2	Trường MN Tân Mai	2	900	1	450	1	800	2.150	
3	Trường MN Đồng Bàng	1	450					450	
II	UBND HUYỆN YÊN THỦY	8	3.600	1	450	2	1.600	5.650	
1	Trường MN Phú Lai		-			1	800	800	
2	Trường MN Bảo Hiệu	4	1.800					1.800	
3	Trường MN Đa Phúc	4	1.800	1	450	1	800	3.050	
III	UBND HUYỆN LƯƠNG SƠN	12	5.400	1	450	1	800	6.650	
1	Trường mầm non Lâm Sơn	2	900		-			900	
2	Trường mầm non Cư Yên	6	2.700	1	450	1	800	3.950	
3	Trường mầm non Nhuận Trạch	4	1.800		-			1.800	
IV	UBND TP HÒA BÌNH	5	2.250	1	450	3	2.400	5.100	
1	Trường Mầm non Phương Lâm	1	450	1	450	0	0	900	
2	Trường Mầm non Yên Mông	3	1.350	0	-	2	1600	2.950	
3	Trường Mầm non Thịnh Lang	1	450	0	-	1	800	1.250	

V	UBND HUYỆN CAO PHONG	6	2.700	1	450	2	1.600	4.750
1	Trường MN Đông Phong	2	900		-	1	800	1.700
2	Trường MN Yên Thượng	4	1.800	1	450	1	800	3.050
VI	UBND HUYỆN KỶ SƠN	9	4.050	2	900	0	-	4.950
1	Trường MN Hoa Hồng- TT.Kỳ Sơn	6	2.700	1	450			3.150
2	Trường MN Suối Hoa xã Độc Lập	1	450	1	450			900
3	Trường MN Bình Minh xã Dân Hạ	2	900		-			900
VII	UBND HUYỆN ĐÀ BẮC	10	4.500	3	1.350	3	2.400	8.250
1	MN Đồng Nghệ	2	900	1	450	1	800	2.150
2	MN Tú Lý A	4	1.800	1	450	1	800	3.050
3	TH&THCS Suối Nánh	4	1.800	1	450	1	800	3.050
VIII	UBND HUYỆN TÂN LẠC	6	2.700	1	450	3	2.400	5.550
1	Trường MN Ngọc Mỹ		-	1	450	1	800	1.250
2	Trường MN Đông Lai	2	900		-	1	800	1.700
3	Trường MN Thanh Hối	4	1.800		-	1	800	2.600
IX	UBND HUYỆN LẠC SƠN	8	3.600	3	1.350	3	2.400	7.350
1	MN Ân Nghĩa	4	1.800	1	450	1	800	3.050
2	MN Bình Càng	4	1.800	1	450	1	800	3.050
3	MN Bình Chân		-	1	450	1	800	1.250
X	UBND HUYỆN LẠC THỦY	11	4.950	1	450	2	1.600	7.000
1	Trường MN Thanh Nông	3	1.350		-	1	800	2.150
2	Trường MN Phú Thành	2	900		-			900
3	Trường MN Phú Lão	6	2.700	1	450	1	800	3.950
XI	UBND HUYỆN KIM BÔI	6	2.700	3	1.350	3	2.400	6.450
1	MN Tú Sơn	2	900	1	450	1	800	2.150
2	MN Vĩnh Tiến	4	1.800	1	450	1	800	3.050
3	MN Đú Sáng		-	1	450	1	800	1.250

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH



**BIỂU TÔNG HỢP KẾ HOẠCH MUA SẮM THIẾT BỊ, CƠ SỞ VẬT CHẤT
CHO CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON VÀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG GIAI ĐOẠN 2019-2020**
(kèm theo Kế hoạch số **139** /KH-UBND ngày **26** tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Hòa Bình)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhu cầu kinh phí mua sắm thiết bị				Tổng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		Trong đó					
		Số bộ thiết bị dạy học tối thiểu	Kinh phí mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu	Số bộ thiết bị đồ chơi ngoài trời theo chương trình	Kinh phí mua sắm thiết bị đồ chơi ngoài trời		
KHỐI MẦM NON							-
TỔNG CỘNG		50	4.500	51	7.650	12.150	
I	UBND HUYỆN MAI CHÁU	5	450	5	750	1.200	
	1 Trường MN Noong Luông	1	90	1	150	240	
	2 Trường MN Piêng Vế	1	90	1	150	240	
	3 Trường MN Tân Mai	1	90	1	150	240	
	4 Trường MN Đồng Bàng	1	90	1	150	240	
	5 Trường MN Nà Mèo	1	90	1	150	240	
II	UBND HUYỆN YÊN THỦY	4	360	4	600	960	
	1 Trường MN Hữu Lợi	1	90	1	150	240	
	2 Trường MN Phú Lai	1	90	1	150	240	
	3 Trường MN Bảo Hiệu	1	90	1	150	240	
	4 Trường MN Đa Phúc	1	90	1	150	240	
	5 Trường MN Đoàn Kết						
III	UBND HUYỆN LƯƠNG SƠN	4	360	5	750	1.110	
	1 Trường mầm non Hợp Hoà			1	150	150	
	2 Trường mầm non Cư Yên	1	90	1	150	240	
	3 Trường mầm non Nhuận Trạch	1	90	1	150	240	
	4 Trường mầm non Cửu Long	1	90	1	150	240	

5	Trường mầm non Liên Cơ	1	90	1	150	240
IV	UBND TP HÒA BÌNH	7	630	8	1.200	1.830
1	Trường Mầm non Tân Thịnh B	1	90	1	150	240
2	Trường Mầm non Tân Hòa B	1	90	1	150	240
3	Trường Mầm non Phương Lâm	1	90	1	150	240
4	Trường Mầm non Yên Mông	1	90	1	150	240
5	Trường Mầm non Hữu Nghị		0	1	150	150
6	Trường Mầm non Chăm Mát	1	90	2	300	390
7	Trường Mầm non Thịnh Lang	1	90	1	150	240
8	Trường Mầm non Tân Thịnh A	1	90	0	0	90
V	UBND HUYỆN CAO PHONG	5	450	5	750	1.200
1	Trường MN Bắc Phong	1	90	1	150	240
2	Trường MN Bình Thanh	1	90	1	150	240
3	Trường MN Đông Phong	1	90	1	150	240
4	Trường MN Dũng Phong	1	90	1	150	240
5	Trường MN Nam Phong	1	90	1	150	240
VI	UBND HUYỆN KỲ SƠN	5	450	5	750	1.200
1	Trường MN Hoa Hồng- TT.Kỳ Sơn	1	90	1	150	240
2	Trường MN Suối Hoa xã Độc Lập	1	90	1	150	240
3	Trường MN Bình Minh xã Dân Hạ	1	90	1	150	240
4	Trường MN Hoa Mai xã Mông Hóa	1	90	1	150	240
5	Trường MN Hoa Phượng Dân Hòa	1	90	1	150	240
VII	UBND HUYỆN ĐÀ BẮC	5	450	5	750	1.200
1	MN Cao Sơn	1	90	1	150	240
2	MN Đoàn Kết	1	90	1	150	240
3	MN Hoa Ban	1	90	1	150	240
4	MN Đồng Nghệ	1	90	1	150	240
5	MN Đồng Ruộng	1	90	1	150	240
VIII	UBND HUYỆN TÂN LẠC	5	450	5	750	1.200
1	Trường MN Ngọc Mỹ	1	90	1	150	240
2	Trường MN Đông Lai	1	90	1	150	240
3	Trường MN Thanh Hối	1	90	1	150	240
4	Trường MN Từ Nê	1	90	1	150	240

5	Trưởng MN Mãn Đức	1	90	1	150	240	
IX	UBND HUYỆN LẠC SƠN	5	450	5	750	1.200	
1	MN Ân Nghĩa	1	90	1	150	240	
2	MN Bình Cánh	1	90	1	150	240	
3	MN Bình Chân	1	90	1	150	240	
4	MN Bình Hèm	1	90	1	150	240	
5	MN Chí Đạo	1	90	1	150	240	
X	UBND HUYỆN LẠC THỦY	5	450	4	600	1.050	
1	Trưởng MN Thanh Hà	1	90	1	150	240	
2	Trưởng MN Phú Thành	1	90			90	
3	Trưởng MN Phú Lão	1	90	1	150	240	
4	Trưởng MN Đỗ Đình Thiện	1	90	1	150	240	
5	Trưởng MN Lạc Long	1	90	1	150	240	
XI	UBND HUYỆN KIM BÔI	5	450	5	750	1.200	
1	MN Tú Sơn	1	90	1	150	240	
2	MN Vĩnh Tiến	1	90	1	150	240	
3	MN Đú Sáng	1	90	1	150	240	
4	MN Bình Sơn	1	90	1	150	240	
5	MN Bắc Sơn	1	90	1	150	240	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

**BIỆU TÍNH HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÒNG HỌC, CƠ SỞ VẬT CHẤT
CHO CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON VÀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG GIAI ĐOẠN 2019-2020**
(kèm theo Kế hoạch số: **139** /KH-UBND ngày **26** tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Hòa Bình)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhu cầu kinh phí xây mới phòng học					Số phòng học	Số phòng chức năng (giáo dục thể chất, GD nghệ thuật, tin học, ngoại ngữ, thiết bị GD, hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập)	Số phòng thư viện	Số kinh phí xây phòng chức năng (giáo dục thể chất, GD nghệ thuật, tin học, ngoại ngữ, thiết bị GD, hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập)	Số kinh phí xây phòng thư viện	Tổng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		Trong đó											
KHỐI TIỂU HỌC													
TỔNG CỘNG													
I	UBND HUYỆN MAI CHÂU	98	44.100	30	13.500	23	10.350	67.950					
	1 Trường TH xã Tân Dân	10	4.500	3	1.350	2	900	6.750					
	2 Trường TH xã Pà Cò	2	900	1	450	1	450	1.800					
	3 Trường TH & THCS Pù Bin	6	2.700	1	450	1	450	3.600					
	2 Trường TH & THCS Pù Bin	2	900	1	450	1	450	1.350					
II	UBND HUYỆN YÊN THỦY	2	900	3	1.350	3	1.350	3.600					
	1 Trường TH A Ngọc Lương			1	450	1	450	900					
	2 Trường TH B Ngọc Lương			1	450	1	450	900					
	3 Trường TH Yên Trị	2	900	1	450	1	450	1.800					
III	UBND HUYỆN LƯƠNG SƠN	4	1.800	2	900	1	450	3.150					
	1 Trường TH và THCS Trường Sơn		-	1	450		-	450					
	2 Trường tiểu học và THCS Hợp Hòa		-	1	450	1	450	900					
	3 Trường TH và THCS Nhuận Trạch	4	1.800		-		-	1.800					

IV	UBND TP HÒA BÌNH	11	4.950	5	2.250	3	1.350	8.550	
1	Trường Tiểu học Cù Chính Lan	8	3.600	1	450	1	450	4.500	
2	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	3	1.350	1	450	1	450	2.250	
3	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	0	-	1	450	1	450	900	
4	Trường TH&THCS Sù Ngòi	0	-	1	450		-	450	
5	Trường TH&THCS Thịnh Lang	0	-	1	450		-	450	
V	UBND HUYỆN CAO PHONG	0	-	1	450	1	450	900	
1	Trường TH&THCS Bình Thanh		-	1	450	1	450	900	
VI	UBND HUYỆN KỶ SƠN	12	5.400	3	1.350	2	900	7.650	
1	Trường TH thị trấn KS	4	1.800	1	450	1	450	2.700	
2	Trường TH&THCS Dân Hạ		-	1	450	1	450	900	
3	Trường TH&THCS Mông Hóa	8	3.600	1	450		-	4.050	
VII	UBND HUYỆN ĐÀ BẮC	13	5.850	2	900	2	900	7.650	
1	TH Đồng Chum	3	1.350	1	450	1	450	2.250	
2	TH Đồng Nghé	6	2.700		-		-	2.700	
3	TH Mường Chiềng	4	1.800	1	450	1	450	2.700	
VIII	UBND HUYỆN TÂN LẠC	20	9.000	3	1.350	2	900	11.250	
1	Trường TH Ngọc Mỹ B	8	3.600	1	450	1	450	4.500	
2	Trường TH Ngọc Mỹ A	6	2.700	1	450	1	450	3.600	
3	Trường TH Đông Lai	6	2.700	1	450		-	3.150	
IX	UBND HUYỆN LẠC SƠN	8	3.600	3	1.350	3	1.350	6.300	
1	TH Ân Nghĩa		-	1	450	1	450	900	
2	TH Ngọc Sơn	8	3.600	1	450	1	450	4.500	
3	TH Phú Lương		-	1	450	1	450	900	
X	UBND HUYỆN LẠC THỦY	12	5.400	2	900	1	450	6.750	
1	Trường TH Thanh Hà	6	2.700	1	450		-	3.150	
2	Trường TH Phú Thành	6	2.700	1	450		-	3.150	
3	Trường TH Phú Lão		-		-	1	450	450	
XI	UBND HUYỆN KIM BÔI	6	2.700	3	1.350	3	1.350	5.400	
1	TH A Vĩnh Tiến	6	2.700	1	450	1	450	3.600	
2	TH B Vĩnh Tiến		-	1	450	1	450	900	
3	TH Bắc Sơn		-	1	450	1	450	900	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

1875
1876
1877
1878
1879
1880
1881
1882
1883
1884
1885
1886
1887
1888
1889
1890
1891
1892
1893
1894
1895
1896
1897
1898
1899
1900

BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH MUA SẮM THIẾT BỊ, CƠ SỞ VẬT CHẤT
CHỖ CHƯỠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON VÀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG GIAI ĐOẠN 2019-2020
 (kèm theo Kế hoạch số: **139 /KH-UBND** ngày **26** tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Hòa Bình)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhu cầu kinh phí mua sắm thiết bị										Tổng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		Trong đó											
		Số bộ thiết bị dạy học tối thiểu khối lớp 1 và lớp 2	Kinh phí mua thiết bị dạy học tối thiểu khối lớp 1 và lớp 2	Số bộ bàn ghế hai chỗ ngồi	Kinh phí mua bộ bàn ghế hai chỗ ngồi	Số bộ máy vi tính	kinh phí mua bộ máy vi tính	Số bộ thiết bị phòng học ngoại ngữ	Kinh phí mua thiết bị phòng học ngoại ngữ				
KHỐI TIỂU HỌC													
TỔNG CỘNG													
I	UBND HUYỆN MAI CHÂU	33	3.960	765	1.454	471	4.239	31	13.950	23.603			
1	Trường TH xã Tân Dân	1	120	10	19	2	18	1	450	607			
2	Trường TH xã Pà Cò	1	120	30	57	20	180	1	450	807			
3	Trường TH&THCS Pù Bìn	1	120	10	19	15	135	1	450	724			
II	UBND HUYỆN YÊN THỦY	3	360	90	171	64	576	3	1.350	2.457			
1	Trường TH A Ngọc Lương	1	120	30	57	24	216	1	450	843			
2	Trường TH B Ngọc Lương	1	120	30	57	20	180	1	450	807			
3	Trường TH Yên Trị	1	120	30	57	20	180	1	450	807			
III	UBND HUYỆN LƯƠNG SƠN	3	360	80	152	42	378	3	1.350	2.240			
1	Trường tiểu học và THCS Lâm Sơn	1	120	20	38	16	144	1	450	752			
2	Trường TH và THCS Trường Sơn	1	120	30	57	16	144	1	450	771			
3	Trường tiểu học và THCS Cao Rằm	1	120	30	57	10	90	1	450	717			
IV	UBND TP HÒA BÌNH	4	480	50	95	23	207	3	1.350	2.132			
1	Trường Tiểu học Cù Chính Lan	1	120			5	45		-	165			
2	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	1	120			1	9	1	450	579			

3	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	1	120	30	57	10	90	1	450	717
4	Trường TH&THCS Thịnh Lang	1	120	20	38	7	63	1	450	671
V	UBND HUYỆN CAO PHONG	3	360	80	152	55	495	3	1.350	2.357
1	Trường TH&THCS Bắc Phong	1	120	20	38	15	135	1	450	743
2	Trường TH&THCS Bình Thanh	1	120	30	57	25	225	1	450	852
3	Trường TH Đông Phong	1	120	30	57	15	135	1	450	762
VI	UBND HUYỆN KỲ SƠN	3	360	85	162	57	513	3	1.350	2.385
1	Trường TH thị trấn KS	1	120	30	57	17	153	1	450	780
2	Trường TH&THCS Dân Hạ	1	120	30	57	25	225	1	450	852
3	Trường TH&THCS Mông Hoá	1	120	25	47,5	15	135	1	450	753
VII	UBND HUYỆN ĐÀ BẮC	3	360	30	57	60	540	2	900	1.857
1	TH Đông Chum	1	120		-	25	225	1	450	795
2	TH Đông Nghé	1	120		-	25	225		-	345
3	TH Kim Đồng	1	120	30	57,0	10	90	1	450	717
VIII	UBND HUYỆN TÂN LẠC	3	360	70	133	11	99	3	1.350	1.942
1	Trường TH Ngọc Mỹ B	1	120	10	19	1	9	1	450	598
2	Trường TH Ngọc Mỹ A	1	120	30	57	0	-	1	450	627
3	Trường TH Đông Lai	1	120	30	57	10	90	1	450	717
IX	UBND HUYỆN LẠC SƠN	3	360	90	171	75	675	3	1.350	2.556
1	TH An Nghĩa	1	120	30	57	25	225	1	450	852
2	TH Ngọc Sơn	1	120	30	57	25	225	1	450	852
3	TH Phú Lương	1	120	30	57	25	225	1	450	852
X	UBND HUYỆN LẠC THỦY	3	360	90	171	31	279	3	1.350	2.160
1	Trường TH Thanh Hà	1	120	30	57	20	180	1	450	807
2	Trường TH Phú Thành	1	120	30	57	10	90	1	450	717
3	Trường TH Phú Lão	1	120	30	57	1	9	1	450	636
XI	UBND HUYỆN KIM BÔI	2	240	50	95	16	144	2	900	1.379
1	TH A Vĩnh Tiến	1	120	20	38	2	18	1	450	626
2	TH B Vĩnh Tiến		0		-	2	18		-	18
3	TH Bắc Sơn	1	120	30	57	12	108	1	450	735

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ BÌNH

**BIÊN TỌNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÒNG HỌC, CƠ SỞ VẬT CHẤT
CHỖ CHỨNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON VÀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG GIAI ĐOẠN 2019-2020**
(Kèm theo Kế hoạch số: 139 /KH-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Hòa Bình)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhu cầu kinh phí xây mới phòng học						Tổng nhu cầu kinh phí	Ghi chú	
		Trong đó								
		Số phòng học bộ môn	Số kinh phí xây phòng học bộ môn	Số phòng chuẩn bị	Số kinh phí xây phòng chuẩn bị	Số phòng thư viện	Số kinh phí xây phòng thư viện			
KHỐI THCS										
TỔNG CỘNG										
I	UBND HUYỆN MAI CHÁU	81	36.450	46	20.700	25	11.250	68.400		
1	Trường TH&THCS Pù Bin	4	1.800	1	450	1	450	2.700		
2	Trường THCS Pà Cò	4	1.800	2	900	1	450	3.150		
3	Trường THCS Bao La	3	1.350	2	900	1	450	2.700		
II	UBND HUYỆN YÊN THỦY	10	4.500	6	2.700	2	900	8.100		
1	Trường TH&THCS Hữu Lợi	4	1.800	2	900		-	2.700		
2	Trường TH & THCS Đoàn Kết	2	900	2	900	1	450	2.250		
3	Trường TH & THCS Lạc Hưng	2	900	2	900	1	450	2.250		
4	Trường PTDT BT TH&THCS Lạc Sỹ	2	900		-		-	900		
5	Trường TH & THCS Phú Lai									
III	UBND HUYỆN LƯƠNG SƠN	4	1.800	2	900	1	450	3.150		
1	Trường tiểu học và THCS Trung Sơn	3	1.350	2	900	1	450	2.700		
2	Trường tiểu học và THCS Tân Thành	1	450		-		-	450		
IV	UBND TP HÒA BÌNH	12	5.400	7	3.150	5	2.250	10.800		
1	Trường THCS Lê Quý Đôn	4	1.800	2	900	1	450	3.150		
2	Trường THCS Đồng Tiến	2	900		-		-	900		
3	Trường THCS Hòa Bình	4	1.800	2	900	1	450	3.150		
4	Trường THCS Hữu Nghị	2	900	1	450	1	450	1.800		

5	Trường THCS Lý Tự Trọng	0	-	2	900	1	450	1.350
6	Trường TH&THCS Trung Minh	0	-		-	1	450	450
V	UBND HUYỆN CAO PHONG	1	450	4	1.800	1	450	2.700
1	Trường TH&THCS Bắc Phong		-	2	900	1	450	1.350
2	Trường TH&THCS Đông Phong	1	450	2	900		-	1.350
VI	UBND HUYỆN KỶ SƠN	5	2.250	1	450	2	900	3.600
1	Trường THCS thị trấn KS		-		-	1	450	450
2	Trường TH&THCS Dân Hạ	3	1.350	1	450	1	450	2.250
3	Trường TH&THCS Mông Hoá	2	900		-		-	900
VII	UBND HUYỆN ĐÀ BẮC	7	3.150	3	1.350	3	1.350	5.850
1	PT DTBT THCS Đồng Chum	4	1.800	2	900	1	450	3.150
2	PT DTBT THCS Đồng Nghê	2	900	1	450	1	450	1.800
3	PT DTBT THCS Tân Minh	1	450		-	1	450	900
VIII	UBND HUYỆN TÂN LẠC	6	2.700	4	1.800	2	900	5.400
1	Trường THCS Ngọc Mỹ B	2	900	1	450	1	450	1.800
2	Trường THCS Ngọc Mỹ	2	900	2	900		-	1.800
3	Trường THCS Đông Lai	2	900	1	450	1	450	1.800
IX	UBND HUYỆN LẠC SƠN	9	4.050	5	2.250	3	1.350	7.650
1	THCS Ân Nghĩa	2	900	2	900	1	450	2.250
2	THCS Phú Lương	3	1.350	2	900	1	450	2.700
3	THCS Quý Hòa	4	1.800	1	450	1	450	2.700
X	UBND HUYỆN LẠC THỦY	10	4.500	4	1.800	2	900	7.200
1	Trường THCS Thanh Hà	3	1.350	1	450	1	450	2.250
2	Trường THCS Thanh Nông	3	1.350	1	450	1	450	2.250
3	Trường THCS Phú Thành	4	1.800	2	900		-	2.700
XI	UBND HUYỆN KIM BÔI	6	2.700	5	2.250	1	450	5.400
1	THCS Vĩnh Tiến	2	900	2	900		-	1.800
2	THCS Bắc Sơn	2	900	2	900	1	450	2.250
3	THCS Sơn Thủy	2	900	1	450		-	1.350

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ BÌNH

1. $\frac{1}{2} \times \frac{1}{2} = \frac{1}{4}$
2. $\frac{1}{2} \times \frac{1}{2} = \frac{1}{4}$
3. $\frac{1}{2} \times \frac{1}{2} = \frac{1}{4}$
4. $\frac{1}{2} \times \frac{1}{2} = \frac{1}{4}$
5. $\frac{1}{2} \times \frac{1}{2} = \frac{1}{4}$
6. $\frac{1}{2} \times \frac{1}{2} = \frac{1}{4}$
7. $\frac{1}{2} \times \frac{1}{2} = \frac{1}{4}$
8. $\frac{1}{2} \times \frac{1}{2} = \frac{1}{4}$
9. $\frac{1}{2} \times \frac{1}{2} = \frac{1}{4}$
10. $\frac{1}{2} \times \frac{1}{2} = \frac{1}{4}$

**NHU CẦU KINH PHÍ MUA SẮM THIẾT BỊ, CƠ SỞ VẬT CHẤT
CHO CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MÀM NON VÀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG GIAI ĐOẠN 2019-2020**
(kèm theo Kế hoạch số: 139 /KH-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Hòa Bình)

ĐVT: Triệu đồng

Nhu cầu kinh phí mua sắm thiết bị												
STT	Danh mục dự án	Trong đó										Tổng nhu cầu kinh phí
		Số bộ thiết bị dạy học tối thiểu khối lớp 6	Số kinh phí mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu khối lớp 6	Thiết bị phòng học bộ môn	Số kinh phí mua sắm Thiết bị phòng học bộ môn	Số bộ bàn ghế hai chỗ ngồi	Số kinh phí mua sắm bộ bàn ghế hai chỗ ngồi	Số bộ máy vi tính	Số kinh phí mua sắm bộ máy vi tính	Số bộ thiết bị phòng học ngoại ngữ	Số kinh phí mua sắm thiết bị phòng học ngoại ngữ	
KHỐI THCS												
TỔNG CỘNG												
I	UBND HUYỆN MAI CHÂU	32	4.800	29	7.250	860	1.634	473	4.257	30	13.500	31.441
1	Trường TH&THCS Pù Bìn	1	150	1	250	30	57	15	135	1	450	1.042
2	Trường THCS Pà Cò	1	150	1	250	30	57	25	225	1	450	1.132
3	Trường THCS Bao La	1	150	1	250	30	57	25	225	1	450	1.132
II	UBND HUYỆN YÊN THỦY	3	450	3	750	75	143	45	405	3	1.350	3.098
1	Trường TH&THCS Hữu Lợi	1	150	1	250	30	57	20	180	1	450	1.087
2	Trường TH & THCS Đoàn Kết	1	150	1	250	30	57	15	135	1	450	1.042
3	Trường TH & THCS Lạc Hưng	1	150	1	250	15	28,5	10	90	1	450	969
III	UBND HUYỆN LƯƠNG SƠN	3	450	-	-	70	133	9	81	3	1.350	2.014
1	Trường tiểu học và THCS Lâm Sơn	1	150			20	38	3	27	1	450	665
2	Trường TH và THCS Trường Sơn	1	150			20	38	3	27	1	450	665
3	Trường tiểu học và THCS Cao Rằm	1	150			30	57	3	27	1	450	684
IV	UBND TP HÒA BÌNH	2	300	2	500	30	57	31	279	2	900	2.036
1	Trường THCS Lê Quý Đôn					30	57	7	63			120

2	Trường THCS Võ Thị Sáu	1	150	1	250				10	90	1	450	940
3	Trường THCS Đồng Tiến	1	150	1	250				14	126		0	526
4	Trường THCS Cù Chính Lan										1	450	450
V	UBND HUYỆN CAO PHONG	3	450	3	750	75	143		55	495	3	1.350	3.188
1	Trường TH&THCS Bắc Phong	1	150	1	250	15	28,5		10	90	1	450	969
2	Trường TH&THCS Bình Thành	1	150	1	250	30	57		25	225	1	450	1.132
3	Trường TH&THCS Đông Phong	1	150	1	250	30	57		20	180	1	450	1.087
VI	UBND HUYỆN KỶ SƠN	3	450	3	750	90	171		60	540	2	900	2.811
1	Trường THCS thị trấn KS	1	150	1	250	30	57		25	225	1	450	1.132
2	Trường TH&THCS Dân Hạ	1	150	1	250	30	57		25	225	1	450	1.132
3	Trường TH&THCS Mông Hoá	1	150	1	250	30	57		10	90			547
VII	UBND HUYỆN ĐÀ BẮC	3	450	3	750	90	171		38	342	3	1.350	3.063
1	PT DTBT THCS Đồng Chum	1	150	1	250	30	57		25	225	1	450	1.132
2	PT DTBT THCS Đồng Nghé	1	150	1	250	30	57		8	72	1	450	979
3	PT DTBT THCS Tân Minh	1	150	1	250	30	57		5	45	1	450	952
VIII	UBND HUYỆN TÂN LẠC	3	450	3	750	70	133		10	90	3	1.350	2.773
1	Trường THCS Ngọc Mỹ B	1	150	1	250	10	19		2	18	1	450	887
2	Trường THCS Ngọc Mỹ	1	150	1	250	30	57		3	27	1	450	934
3	Trường THCS Đồng Lai	1	150	1	250	30	57		5	45	1	450	952
IX	UBND HUYỆN LẠC SƠN	3	450	3	750	90	171		70	630	3	1.350	3.351
1	THCS Ân Nghĩa	1	150	1	250	30	57		25	225	1	450	1.132
2	THCS Phú Lương	1	150	1	250	30	57		20	180	1	450	1.087
3	THCS Quý Hòa	1	150	1	250	30	57		25	225	1	450	1.132
X	UBND HUYỆN LẠC THỦY	3	450	3	750	90	171		33	297	2	900	2.568
1	Trường THCS Thanh Hà	1	150	1	250	30	57		10	90		0	547
2	Trường THCS Thanh Nông	1	150	1	250	30	57		3	27	1	450	934
3	Trường THCS Phú Thành	1	150	1	250	30	57		20	180	1	450	1.087
XI	UBND HUYỆN KIM BÔI	3	450	3	750	90	171		57	513	3	1.350	3.234
1	THCS Vĩnh Tiến	1	150	1	250	30	57		14	126	1	450	1.033
2	THCS Bắc Sơn	1	150	1	250	30	57		25	225	1	450	1.132
3	THCS Sơn Thủy	1	150	1	250	30	57		18	162	1	450	1.069

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ BÌNH

